

ĐÀI LOAN - HỒNG KÔNG - MACAO

DÒNG VĂN HỌC "HƯƠNG SÂU" CỦA ĐÀI LOAN

LÊ HUY TIÊU*

Đài Loan hòn đảo ngọc nằm giữa biển khơi đã từng bị những cơn sóng dập vùi nhưng vẫn đứng vững với thời gian. Người Đài Loan đã phải chịu đựng sự áp bức của nhiều đế quốc, trong đó có đế quốc Hà Lan (1624) đế quốc Thanh (1683) đế quốc Nhật (1895), đế quốc Mỹ (1953) nhưng tinh thần dân tộc của họ vẫn quật cường không bị đồng hoá.

Như chúng ta đã biết, dân Đài Loan chủ yếu là những người ở tỉnh Phúc Kiến và Quảng Đông di sang. Từ thời thượng cổ họ đã rời bỏ đại lục ra sinh sống ở hòn đảo chơi vui giữa sóng gió. Tuy sinh cơ lập nghiệp ở đây nhưng họ vẫn hướng về nơi chôn rau cắt rốn của tổ tiên mình. Sau này, nhất là sau năm 1949 người Trung Quốc đại lục ồ ạt kéo ra đây, sự chia cắt đôi bờ đã tạo nên nỗi nhớ thương quê hương da diết. Nỗi nhớ thương đó đã được thể hiện thành dòng văn học "hương sâu" – nỗi sâu xa xứ. Tuy văn học Đài Loan đương đại pha tạp nhiều dòng. Có văn học chống cộng 1950, văn học hiện đại chủ nghĩa 1960, văn học "hương thổ" những năm 70, văn học hiện thực phê phán xã hội Đài Loan những năm gần đây, nhưng có lẽ bao trùm và không hề đứt đoạn là dòng văn học "hương sâu".

Ngay cả những tác giả điên cuồng chống cộng, trong tác phẩm của họ đây đó vẫn nổi lên tình cảm thuần túy là thương nhớ quê nhà. Những nhà văn tiêu biểu của dòng văn học "hương sâu" là Tư Mã Trung Nguyên, Chu Tây Ninh, Nhiếp Hoa Linh, Lâm Hải Âu, Dư Lê Hoa, Bạch Tiên Dũng, Trần Ánh Chân .v.v...

Nhớ nhà là tình cảm thương tình của con người, ở người châu Á, tình cảm đó được nhân lên gấp bội. Nỗi nhớ quê hương nung nấu tâm hồn con người, là chỗ dựa tinh thần cho những người xa xứ, là nét đẹp trong truyền thống văn hoá dân tộc. Qua *Kinh thi*, *Sở từ*, *Đường thi* ta đã được đọc bao dòng thơ bất hủ về nỗi nhớ quê. Bài thơ "Tĩnh dạ tư" (Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh) của Lý Bạch đã rung động tâm linh của con người hàng bao thế kỷ.

"Đầu giường ánh trăng rọi

Ngõ mặt đất phủ sương.

Ngẩng đầu nhìn trăng sáng

Cúi đầu nhớ cố hương."

Văn học "hương sâu" sớm nhất của Đài Loan được thể hiện dưới ngòi bút của những người trí thức di cư của dân tộc Hán. Sáng tác của họ chủ yếu là thơ.

* PGS.TS Đại học KHXH và NV- Đại học Quốc gia Hà Nội

Nỗi nhớ quê hoà quyện trong lời thơ vịnh phong cảnh ở hải đảo làm nên đặc điểm văn học “hương sâu”.

Sau chiến tranh Trung – Nhật năm Giáp Ngọ (1894 - 1895), văn học “hương sâu” Đài Loan đã bước sang một giai đoạn mới, bởi vì hiện thực của mảnh đất thực dân đang đe dọa phá vỡ văn hoá truyền thống của người Đài Loan, nỗi đau mất nước trở thành tình cảm chung của cả dân tộc. Thời kỳ này không chỉ có thơ mà bắt đầu có cả tiểu thuyết cũng viết về đề tài này.

Chủ đề của văn hoá “hương sâu” của thời kỳ này đầu tiên biểu hiện ở ý thức dân tộc và tư tưởng yêu nước. Thi nhân thể hiện nỗi đau mất nước với tình cảm nhớ quê:

“Trong mộng khóc đau đớn
 Dòng lệ gói đậm đà
 Trùng dương bao cách trở
 Khi nào được về quê”

Tâm thái xã hội đặc biệt ở thời kỳ Nhật chiếm đóng cũng được biểu hiện khá rõ. Nhân vật chính trong tiểu thuyết “Đứa con cô độc” của Ngô Đục Lưu không sống được ở mảnh đất thực dân, chạy về đại lục cũng không sống được, lại trở về Đài Loan, anh đã gặp bao nghịch cảnh đau lòng, khiến anh trở thành người cô độc. Tuy vậy nhân vật không thối chí, anh cuối cùng trở về Tổ quốc đại lục tham gia vào đội ngũ đấu tranh giải phóng đất nước. Ở đây nỗi nhớ quê đã biến thành hành động chống lại quân xâm lược. Nhiều tác phẩm không chỉ dừng lại ở nỗi buồn nhớ quê hương mà còn thể hiện tư tưởng dám hy sinh vì độc lập tự do của đất nước. Ở đây văn học “hương sâu” đã toát lên lòng yêu

nước cao cả - một trong những truyền thống tốt đẹp của người Trung Hoa.

Văn học “hương sâu” đương đại của Đài Loan thể hiện khá phức tạp. Từ năm 1949 trở đi, đôi bờ cách trở đã ảnh hưởng đến tâm sinh lý của con người Đài Loan, do đấy nội dung của văn học “hương sâu” cũng có sự thay đổi, nó trở nên đa dạng hơn, đa thanh hơn. Điếm qua thơ văn, tiểu thuyết, tản văn, kịch của thời kỳ này ta thấy văn học “hương sâu” có những giọng điệu dưới đây:

Tuyệt vọng. Giọng điệu này xuất hiện ở ngòi bút của các nhà văn từ đại lục di cư. Đầu thập kỷ 50 thế kỷ XX, cuộc sống lưu vong, mặc cảm chính trị gây nên trong các tác giả di cư này nỗi nhớ quê da diết nhưng vô cùng tuyệt vọng, đau khổ vì có quê mà chẳng được về. Tuyệt vọng vì chưa hoà nhập được vào cuộc sống ở hải đảo. Tiểu thuyết “cô độc” của Nhiếp Hoa Linh mô tả đám di dân mòn mỏi trông về quê nhà xa lơ xa lác. Vì ngày về mờ mịt nên họ suốt ngày ủ rũ “làm sao mà sống được”. Các tác giả di cư này thường nhấn mạnh vào ba điểm:

a. Trong khi mô tả nỗi nhớ quê, họ nhấn mạnh đến nỗi khổ đến tê dại của nhân vật. Nỗi nhớ quê cộng thêm hiện thực đen tối đã làm cho họ càng thêm đau khổ và bế tắc bởi vì muốn thay đổi thực trạng nhưng “lực bất tòng tâm”, do đấy càng làm cho họ sa vào bước đường cùng tuyệt vọng.

b. Nhấn mạnh đến tình tiết li biệt. Do li biệt nên thường nhớ đến cội nguồn, đường về cội nguồn tắc nghẽn, nên sinh ra tuyệt vọng.

c. Xưa kia trong văn học cổ, nỗi buồn nhớ quê thường được gửi gắm ở thiên nhiên cây cỏ một cách tế nhị, nay trong văn học đương đại Đài Loan không

những mượn vật gửi gắm cõi lòng mà còn dùng nhiều thủ pháp khác bộc bạch trực tiếp tâm tư của mình.

Đắng cay. Giọng điệu này cũng thường xuất hiện ở ngòi bút của các nhà văn di cư từ đại lục. Tuy vẫn là nỗi buồn xa quê nhưng nó đem đến cho người đọc một vị đắng cay. Ở đây các nhà văn nhấn mạnh đến bước đường gập ghềnh, trắc trở của số phận nhân vật. Tiểu thuyết “Người Đài Bắc” của Bạch Tiên Dung phản ánh sự thay đổi của hiện thực tàn nhẫn khiến “con người chẳng có một ngày vui, bông hoa không có một giờ khoe sắc”. Đọc xong, người đọc thấy ngậm ngùi, một vị đắng đọng ở cổ họng. Những tác phẩm có giọng điệu này thường tả nhân vật mộng du, hành hương về xứ sở, tìm lại tuổi thơ, mẹ già, bạn cũ. Nhưng rồi chợt tỉnh, tất cả chỉ là con số không tròn trĩnh, chỉ còn lại cuộc sống đắng cay.

Cô đơn. Đã đắng cay và tuyệt vọng thì dẫn đến cô đơn. Đó là hiện tượng tâm lý của những người trí thức bị phiêu bạt ở hải ngoại. Họ tự ví mình như những khách lang du vô gia đình, sống đơn độc không thân thích, không bạn bè. Trong những tác phẩm có giọng điệu này, tình tiết li biệt bị tước bỏ, ngụ ý phá bỏ ý nghĩa của cái “nhà”. Nhân vật Mưu Thiên Lỗi trong tác phẩm “Lại thấy cây cọ, lại thấy cây cọ” của Dư Lê Hoa tuy đã giạt được mảnh bằng tiến sĩ, mà vẫn cảm thấy đó là “một vật vô hình, một cảm giác vô hình. Tôi là hòn đảo, trên đảo toàn là cát, mỗi hạt cát đều cô quạnh”.

Rầu rĩ. Giọng điệu này chủ yếu thể hiện ở ngòi bút của các nhà văn bản địa. Do khác nhau về hoàn cảnh, nên nỗi buồn quê hương của các nhà văn bản địa

khác với nỗi sâu xa xứ của các nhà văn di tản. Mặc dù có sự khác nhau nhưng vẫn là sự diễn tiến của quan niệm giá trị dân tộc trong văn học “hương sâu”, là sự nối tiếp truyền thống văn hoá dân tộc ở trên hải đảo.

Đứng trước sự thay đổi đến chóng mặt của hải đảo, nền kinh tế đô thị phát triển mạnh mẽ, mọi giá trị tinh thần đang bị đe dọa, các nhà văn bản địa hoài niệm về cuộc sống điền viên êm đẹp xưa, ca ngợi quan hệ nhân hậu giữa con người với con người, ca ngợi sinh thái tự nhiên thuần khiết. Các nhà văn đã gắn việc phản ánh hiện thực nghiệt ngã với nỗi buồn nhớ quê của con người hiện đại lại với nhau. Nỗi buồn nảy sinh khi giá trị con người bị biến thành hàng hoá của xã hội. Họ từng tự hỏi: “Cuộc sống như thế nào mới có ý nghĩa?”. Họ muốn trở lại cái gia đình truyền thống, từ đó mà trở về cội nguồn, trở về với truyền thống văn hoá Trung Hoa.

Phấn khởi. Từ cuối thập kỷ 80 thế kỷ XX, chính quyền Tưởng Kinh Quốc có sự thay đổi chính sách đối với đại lục, cho phép người Đài Loan được về đại lục thăm quê cha đất tổ. Lòng người phấn chấn, trong tác phẩm văn học “hương sâu” đã thể hiện:

a, Niềm vui của đoàn tụ. Nỗi niềm đêm mong ngày nhớ đã trở thành hiện thực. Những điều tai nghe mắt thấy ở đại lục khiến cho những đứa con xa quê cảm thấy ấm áp và có ấn tượng sâu mạnh.

b, Các tác phẩm đều làm nổi bật tình tiết đoàn tụ. Các tác phẩm thường tả theo công thức: “li biệt – quê mới – xa lạ - trở về”, và lấy đoàn tụ làm kết cục viên mãn vui vẻ, nhưng tình hình thực tế lại không như vậy. Có nhà thơ đã viết: “ Khi

bánh xe của lãng tử liêu mạng đuổi mặt trời sắp lặn/ Muốn ánh tà dương trước khi tắt hãy ở lại/ Để an ủi dạ sâu của người từ viễn xứ/ Gặp nhau rồi một lúc lại chia ly”. Trong niềm hoan lạc vừa nhen nhóm đã có mầm mống đau khổ của cuộc chia ly. Các tác giả mong muốn kết thúc vĩnh viễn nỗi sầu xa xứ này, nhưng nào có nhanh được! Tất cả còn ở phía trước.

Các tác phẩm văn học “hương sâu” của các nhà văn di cư và bản địa mặc dù có sự khác nhau về nội hàm tình cảm, nhưng đều có chung một điểm là hướng về văn hoá truyền thống tốt đẹp của Tổ quốc mình. Trong những ngày bị Nhật, Mỹ chiếm đóng, nền văn hoá dân tộc bị xâm phạm, nhưng dòng văn học “hương sâu” vẫn phát triển, nó hướng tới tái hiện lại những thuần phong mỹ tục, đạo đức mang tính nhân văn của dân tộc Trung Hoa.

Tóm lại, văn học “hương sâu” của Đài Loan trước và sau năm 1949 đều có những đặc tính sau đây:

1. Thể hiện lòng tự hào dân tộc.

Truyền thống văn hoá Trung Hoa không những thấm sâu vào máu thịt của những nhà văn di tản từ đại lục đến mà còn in đậm vào tâm trí của những nhà văn sinh trưởng tại Đài Loan. Tìm về cội nguồn, tìm về quê hương chính là tưởng nhớ đến truyền thống văn hoá lâu đời của Tổ quốc mình. Nền văn hoá Trung Hoa phát triển liên tục và ngày càng phát triển càng làm cho nhân dân từ đại lục đến hải đảo đều rất tự hào về tổ tiên mình. Nhà thơ Từ Quang Trung viết: Đại lục cổ xưa là “Người mẹ của tất cả những người mẹ”, là “Cha của tất cả những người cha”.

2. Thể hiện lòng nhân nghĩa trong văn hoá Trung Hoa. Các tác giả Đài Loan bất kể là từ đại lục đến hay bản địa đều nhấn mạnh đến tình yêu thương giữa con người với con người, đặc biệt nhấn mạnh đến quan hệ máu mủ, tình nghĩa đồng bào giữa nhân dân ở hai bờ cách trở. Tình cảm ấy không thể lực nào có thể ngăn cách nổi. Tình cảm ấy như có sức mạnh làm dịu nỗi đau chia cắt và giúp họ chống lại sự xâm phạm của ngoại lai.

3. Những nhà văn gốc Hoa ở hải ngoại (không phải sống ở Đài Loan) tuy không mất mát gì nhưng do cùng mang dòng máu Viêm Hoàng, hàng ngày sử dụng ngôn ngữ văn tự của Tổ quốc mình nên trước sau vẫn tìm về gốc rễ của văn hoá Trung Hoa.

4. Trong sự giao lưu văn hoá Đông Tây, mặc dù có hấp thụ một vài yếu tố ngoại lai (ví dụ phương pháp sáng tác hiện đại chủ nghĩa) nhưng nhìn chung văn học “hương sâu” vẫn giữ được bản sắc dân tộc trong cả hình thức và nội dung.

5. Do hạn chế về lịch sử và thế giới quan của các tác giả, trong văn học “hương sâu” cũng có những hạn chế nhất định. Trong khi ca ngợi những phong tục tập quán của Tổ quốc mình thì đồng thời các tác giả cũng đề cao cả những cặn bã trong tập tục cổ truyền của dân tộc mình, những tập tục này mang nặng tính chất phong kiến và mê tín.

6. Văn học “hương sâu” của Đài Loan là dòng văn học tiến bộ, yêu nước, nó có khả năng thu hẹp sự cách trở giữa đôi bờ và sẽ góp phần không nhỏ vào sự nghiệp thống nhất của dân tộc Trung Hoa.